

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2020/DS-PT

Ngày: 09-6-2020

V/v tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 191/2019/DS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 111A/2020/QĐPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1947, cư trú tại: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Bà Trần Thị Hồng T, sinh năm 1969, cư trú tại: Số nhà 144A3, Khu phố 1, phường P1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Lê Thị Mỹ T1, sinh năm 1971;

3. Anh Trần Minh K1, sinh năm 1969;

Cùng cư trú tại: Số nhà 418A, ấp N1, xã N2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Mỹ T1 và ông Trần Minh K1: Ông Nguyễn Văn Đệ N3, sinh năm 1962, cư trú tại: Số nhà 443, Khu phố 5, phường K, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (theo giấy ủy quyền ngày 04/11/2019).

Ông N3 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật là: Ông Nguyễn Văn Đ1 – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ1 là: Ông Phạm Văn R - Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C.

Ông R có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

2. Ông Lê Văn Đ2, sinh năm 1937, cư trú tại: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Đàm Văn N4, sinh năm 1965, cư trú tại: Số nhà 144A3, Khu phố 1, phường P1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng (do bị đơn Lê Thị Mỹ T1 triệu tập):*

1. Bà Lê Thị Hồng T3, sinh năm 1966, cư trú tại: Số nhà 17A, ấp N1, xã N2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Huỳnh Kim L1, sinh năm 1969, cư trú tại: Số nhà 121A, ấp N1, xã N2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

3. Anh Trần Minh D, sinh năm 1999, cư trú tại: Số nhà 418A, ấp N1, xã N2, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông Lê Văn Đ2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.739,9m², thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có nguồn gốc do ông bà để lại. Năm 2012, ông bà được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục Vlap. Ngày 22/7/2014, ông Đ2 tự ý làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con

gái là chị Lê Thị Mỹ T1 và con rể là anh Trần Minh K1 và chị T1, anh K1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 06/11/2017, chị T1 và anh K1 chuyển nhượng phần đất nói trên cho bà Trần Thị Hồng T với giá 850.000.000 đồng. Ngày 17/11/2017, bà Trần Thị Hồng T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông Đ2 lại tự ý làm thủ tục tặng cho chị T1, anh K1 bà hoàn toàn không biết và cũng không có ký tên vào văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 22/7/2014. Do vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T1, anh K1 là không đúng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 6790 ngày 16/11/2017 giữa chị Lê Thị Mỹ T1, anh Trần Minh K1 với bà Trần Thị Hồng T.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho bà Trần Thị Hồng T thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 166 ngày 22/7/2014 giữa ông Lê Văn Đ2 với chị Lê Thị Mỹ T1, anh Trần Minh K1.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/8/2014 cấp cho chị T1, anh K1 thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Theo đơn phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Ngày 06/11/2017, bà có nhận chuyển nhượng của chị Lê Thị Mỹ T1 và anh Trần Minh K1 phần đất có diện tích 1.739,9m², thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre do chị T1, anh K1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá chuyển nhượng là 850.000.000 đồng, giá trị chuyển nhượng bao gồm nhà, đất nông nghiệp, đất thổ cư và cây tr trên đất. Việc chuyển nhượng này đã được công chứng, chứng thực và bà T đã trả đủ tiền mua đất cho chị T1 và có sự chứng kiến của con chị T1 là anh Trần Minh D. Đồng thời, trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/11/2017 cũng nói rõ là việc giao nhận tiền đã thực hiện xong.

Do việc bà T nhận chuyển nhượng đất là ngay tình, hợp pháp. Do vậy, bà T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị T1, anh K1. Bà T yêu cầu bà N, ông Đ2, chị T1, anh K1 phải giao cho

bà phần nhà và đất và toàn bộ tài sản trên phần đất có diện tích 1.739,9m², thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo đơn phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị Mỹ T1, anh Trần Minh K1 trình bày:

Ngày 06/11/2017, chị T1 và anh K1 ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà T phần đất có diện tích 1.739,9m², thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre do chị T1, anh K1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá chuyển nhượng là 850.000.000 đồng, giá trị chuyển nhượng bao gồm nhà, đất nông nghiệp, đất thổ cư và cây tr trên phần đất nói trên.

Sau khi ký hợp đồng cho đến nay thì bà T chưa giao được cho anh chị khoản tiền nào. Đòi với việc việc bà T cung cấp cho Tòa án giấy cam kết ngày 02/11/2017 với nội dung chị T1 có nhận 850.000.0000 đồng là do bà T kêu chị ghi và ký. Thực tế thì chị không có nhận số tiền nào từ bà T trong việc chuyển nhượng phần đất nói trên. Nay anh chị yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/11/2017 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ2 trình bày:

Ngày 22/7/2014, ông có làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con gái và con rể là chị Lê Thị Mỹ T1 và anh Trần Minh K1. Mục đích là cho chị T1, anh K1 mượn đất để vay tiền ngân hàng. Lúc ký tên trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì không có mặt bà N, chữ ký của bà N là do ông ký thay. Việc chị T1, anh K1 chuyển nhượng phần đất nói trên cho bà T thì ông không biết và cũng không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đàm Văn N4 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T và không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T1, anh K1 là từ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Đ2, bà N. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

của chị T1, anh K1. Do các hợp đồng này đều được công chứng, chứng thực nên việc chuyển nhượng, tặng cho này là phù hợp với quy trình cấp đất tại thời điểm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 191/2019/DS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Mỹ T1, anh Trần Minh K1.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Hồng T.

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn Đ2, chị Lê Thị Mỹ T1 và anh Trần Minh K1 phải L1 đổi giao lại cho bà T phần đất và toàn bộ tài sản (nhà, cây tR) trên phần đất có diện tích 1.739,9m², thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện tại do bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn dài 16,59m;
 - Phía Nam giáp rạch dài 13,76m;
 - Phía Đông giáp thửa 189 dài 24,05m + 0,05m + 92,26m;
 - Phía Tây giáp thửa 155, 187 dài 78,76m + 13,94m + 7,58m + 16m;
- (Có họa đồ kèm theo).

Bà T được quyền sử dụng căn nhà trên phần đất này, nhà có kết cấu:

- Nhà chính: Móng cột bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn tráng kẽm, diện tích xây dựng là 104,51m².

- Nhà phụ: Móng cột bê tông cốt thép, nền lát gạch tàu, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, mái lợp tôn Firo xi măng, diện tích xây dựng là 30,8m².

- Nhà bếp: Nền lát gạch tàu, vách gỗ tạp, mái lợp lá, diện tích xây dựng là 32,34m².

- Sân nhà: Nền láng xi măng, diện tích 92,5m².

Bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn Đ2 được quyền lưu cư trong căn nhà này 06 (sáu) tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 17/12/2019).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/12/2019 bà Nguyễn Thị N kháng toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 191/2019/DS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người làm chứng bà Huỳnh Kim L1, bà Lê Thị Hồng T3 trình bày: Bà T1 có nợ tiền của bà L1 và bà T có thay mặt bà T1 trả cho bà L1 số tiền 220.000.000 đồng tại nhà của bà T3.

Người làm chứng anh Trần Minh D trình bày: Bà T đến nhà và nhờ anh ký tên vào giấy tờ anh không có xem lại nội dung và có ký tên vào giấy tờ do bà T đưa, nhưng không có việc anh nhận tiền của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lê Văn Đ2, bà Nguyễn Thị N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 118, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ngày 22/7/2011, ông Đ2 và bà N lập hợp đồng tặng cho phần đất này cho chị Lê Thị Mỹ T1, anh Trần Minh K1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị T1, anh K1 đã chuyển nhượng đất lại bà Trần Thị Hồng T.

Bà N cho rằng bà không có ký tên trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị T1 và anh K1; ông Đ2 đã giả mạo chữ ký của bà để ký tên vào hợp đồng tặng cho nêu trên. Tuy nhiên, căn cứ vào Kết luận giám định số: 83/2019/GĐTL ngày 10/4/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre và Kết luận số: 3112/C09B ngày 09/8/2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ công an tại Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: “Chữ ký dạng chữ viết đứng tên Nguyễn Thị N dưới mục “Bên A” trên tài liệu cần giám định “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” đề ngày 22/7/2014 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị N trên tài liệu so sánh là cùng một người ký ra”. Từ đó, có cơ sở xác định bà N có ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho chị T1,

anh K1, việc bà N yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho ngày 22/7/2014 là không có căn cứ.

[2] Ngày 15/8/2014, chị T1 và anh K1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng thửa 118, tờ bản đồ số 14 cho bà T ngày 06/11/2017. Xét về hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp theo quy định pháp luật, chị T1 và anh K1 chuyển nhượng cho bà T phần đất thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của anh chị, trong nội dung hợp đồng có thỏa thuận về việc chuyển nhượng đất và toàn bộ công trình trên đất. Mặc dù, hiện tại ông Đ2, bà N sinh sống trong ngôi nhà trên thửa 118 nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 28/02/2018 ông Đ2 cũng đồng ý giao nhà đất cho lại cho bà T nếu chị T1 không về thương lượng để nhận lại nhà đất. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đ2, bà N giao lại cho bà T phần đất và toàn bộ tài sản (nhà, cây tR) trên phần đất có diện tích 1.739,9m² thuộc thửa 188 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre là phù hợp.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 191/2019/DS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre, đề nghị của Kiểm sát viên là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí do đặc định giá, giám định là 5.573.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị N phải chịu và đã nộp xong.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn Đ2 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000718 ngày 04/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chị Lê Thị Mỹ T1 và anh Trần Minh K1 phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000644 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 191/2019/DS-ST ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 129, 500, 501, 502 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Lê Thị Mỹ T1, anh Trần Minh K1.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Hồng T.

Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn Đ2, chị Lê Thị Mỹ T1 và anh Trần Minh K1 phải L1 đổi giao lại cho bà T phần đất và toàn bộ tài sản (nhà, cây tR) trên phần đất có diện tích 1.739,9m², thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện tại do bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn dài 16,59m;
- Phía Nam giáp rạch dài 13,76m;
- Phía Đông giáp thửa 189 dài 24,05m + 0,05m + 92,26m;
- Phía Tây giáp thửa 155, 187 dài 78,76m + 13,94m + 7,58m + 16m;

(Có họa đồ kèm theo).

Bà T được quyền sử dụng căn nhà trên phần đất này, nhà có kết cấu:

- Nhà chính: Móng cột bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn tráng kẽm, diện tích xây dựng là 104,51m².

- Nhà phụ: Móng cột bê tông cốt thép, nền lát gạch tàu, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, mái lợp tôn Firo xi măng, diện tích xây dựng là 30,8m².

- Nhà bếp: Nền lát gạch tàu, vách gỗ tạp, mái lợp lá, diện tích xây dựng là 32,34m².

- Sân nhà: Nền láng xi măng, diện tích 92,5m².

Bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn Đ2 được quyền lưu cư trong căn nhà này 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc định giá, giám định là 5.573.000 đồng, bà Nguyễn Thị N phải chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn Đ2 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000718 ngày 04/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chị Lê Thị Mỹ T1 và anh Trần Minh K1 phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000644 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng

